kù tuǐ

裤腿

noun · trouser leg

Example Sentences

tā de kù tuǐ zhān mǎn le ní bā
他的裤腿 沾 满 了泥巴。

His trouser legs are covered with mud.

zhè tiáo kù zi de kù tuǐ tài cháng le xū yào gǎi duǎn
这 条 裤子的裤腿太 长 了，需要改 短 。

The trouser legs of these pants are too long and need to be shortened.

Trace each character, then write the word on your own.